

PHỤ LỤC SỐ 6
GIÁ ĐẤT NĂM 2014 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRÀ LĨNH
(Kèm theo Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Bảng giá đất ở; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại thị trấn

Đơn vị tính: đồng/m²

Đô thị	Loại đường phố	Vị trí			
		1	2	3	4
Thị trấn	I	1.396.000	698.000	349.000	174.000
	II	996.000	498.000	249.000	124.000
	III	712.000	356.000	178.000	89.000
	IV	510.000	255.000	127.000	63.000
	V	367.000	183.000	91.000	52.000

2. Bảng giá đất ở; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Khu vực	Vị trí			
			1	2	3	4
1	Loại 1	Khu vực 1	367.000	183.000	91.000	52.000
2	Loại 2	Khu vực 1	210.000	105.000	52.000	42.000
		Khu vực 2	118.000	59.000	44.000	35.000
		Khu vực 3	68.000	40.000	30.000	25.000
3	Loại 3	Khu vực 1	68.000	40.000	30.000	25.000
		Khu vực 2	45.000	30.000	25.000	20.000
		Khu vực 3	30.000	25.000	20.000	18.000

3. Bảng giá đất chuyên trồng lúa nước hai vụ

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	65.000	48.000	34.000
		Vùng 2	50.000	38.000	26.000
		Vùng 3	38.000	29.000	20.000

2	Loại 2	Vùng 1	48.000	36.000	25.000
		Vùng 2	36.000	28.000	19.000
		Vùng 3	28.000	20.000	14.000
3	Loại 3	Vùng 1	28.000	20.000	14.000
		Vùng 2	20.000	16.000	11.000
		Vùng 3	16.000	12.000	8.500

- Trường hợp thửa đất chuyên trồng rau và đất chuyên trồng hoa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng này.

4. Bảng giá đất trồng một vụ lúa và một vụ màu/năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (Thị trấn)	Vùng 1	59.000	44.000	31.000
		Vùng 2	46.000	35.000	24.000
		Vùng 3	35.000	26.000	19.000
2	Loại 2	Vùng 1	44.000	33.000	23.000
		Vùng 2	33.000	25.000	18.000
		Vùng 3	25.000	19.000	13.000
3	Loại 3	Vùng 1	25.000	19.000	13.000
		Vùng 2	19.000	14.000	10.000
		Vùng 3	14.000	11.000	7.500

- Trường hợp thửa đất ruộng bậc thang trên sườn đồi thì giá đất được tính bằng 0,9 lần.

- Trường hợp thửa đất chuyên sang trồng mía thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

5. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	54.000	40.000	28.000
		Vùng 2	42.000	32.000	22.000
		Vùng 3	32.000	24.000	17.000
2	Loại 2	Vùng 1	40.000	30.000	21.000
		Vùng 2	30.000	23.000	16.000
		Vùng 3	23.000	17.000	12.000
3	Loại 3	Vùng 1	23.000	17.000	12.000
		Vùng 2	17.000	13.000	9.000
		Vùng 3	13.000	10.000	7.000

- Trường hợp thửa đất trồng một vụ lúa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

- Trường hợp đất trồng cây hàng năm khác có địa hình dốc >15⁰ thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

6. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	52.000	38.000	27.000
		Vùng 2	40.000	30.000	21.000
		Vùng 3	30.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	38.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	21.000	15.000
		Vùng 3	21.000	16.000	11.000
3	Loại 3	Vùng 1	21.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	8.000
		Vùng 3	12.000	9.000	7.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc > 15⁰ thì giá đất được tính bằng 0,7 lần mức quy định trong bảng giá này.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần mức quy định trong bảng này (xác định theo vùng và vị trí, địa hình).

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

7. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vị trí		
		1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	7.500	4.500	2.200
2	Loại 2	5.400	3.500	1.700
3	Loại 3	4.000	2.600	1.200

8. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	37.000	32.000	22.000
		Vùng 2	32.000	28.000	20.000
		Vùng 3	28.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	32.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	22.000	16.000
		Vùng 3	22.000	16.000	11.000

3	Loại 3	Vùng 1	22.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	9.000
		Vùng 3	12.000	10.000	7.000

9. Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư thị trấn (trừ đất lâm nghiệp)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Thị trấn	Vùng 1	68.000	49.000	35.000
		Vùng 2	52.000	39.000	27.000
		Vùng 3	39.000	29.000	21.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm có địa hình dốc > 15° thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

10. Giá đất để tính tiền thuê đất với Nhà nước và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất khai thác khoáng sản được quy định chung: 80.000 đồng/m².

B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

I. THỊ TRẤN HÙNG QUỐC

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1 Đường phố loại I

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Theo trục đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), đoạn đường từ đầu cầu phía Bắc cầu Cô Thầu đến Ngã ba rẽ vào nhánh chính đường nội vùng Thị trấn;

- Theo trục đường 210 đoạn đường từ cổng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện đến nhà Chi nhánh điện Trà Lĩnh;

- Theo đường phố cũ đoạn đường từ ngã ba (trụ sở Bưu điện huyện) đến tiếp giáp đường Quốc lộ 34 kéo dài (đoạn giáp đầu cầu phía Bắc Cô Thầu);

- Toàn bộ vị trí đất mặt tiền của đường xung quanh chợ trung tâm huyện, từ nhà ông Hoàng Ngọc Yêu theo đường quanh chợ qua nhà ông Nại

Văn Nghiêm đến nhà ông Hoàng Quốc Tư cắt nhánh 2 đường nội vùng thị trấn Hùng Quốc;

- Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), đoạn từ đập Phai Bó lên đến cửa khẩu Hùng Quốc, Trà Lĩnh;

- Đoạn từ Công ty Điện lực Trà Lĩnh đến nhánh chính đường nội vùng thị trấn Hùng Quốc (nhà ông Nại Văn Giang).

*** Xác định vị trí cụ thể:**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường loại I.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền đường ngõ rẽ vào nhà ông Nông Đức Lượng.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất của các đường nhánh, ngõ còn lại.

1.2. Đường phố loại II

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đường nội vùng thị trấn (đoạn từ ngã ba nối với đường Quốc lộ 34 kéo dài đến điểm nối với đường 201);

- Theo trục đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ) đoạn đường từ đầu cầu phía Nam cầu Cô Thầu đến hết nhà ông Bé Văn Sơn (xóm Nà Thầu);

- Đoạn đường theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), từ ngã ba đường rẽ vào nhánh chính đường nội vùng Thị Trấn đến đường rẽ vào xóm Cốc Khoác;

- Đoạn từ tiếp giáp đường nhánh chính của đường nội vùng theo đường 210 đến đường rẽ vào Bản Lò (chân dốc Đoong Rì);

- Theo đường 211 đoạn từ đầu cầu Việt - Nhật đến đường rẽ lên Trường cấp II, III huyện Trà Lĩnh;

*** Xác định vị trí cụ thể:**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại II.

+ Vị trí 2: Vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), từ nhà ông Bé Văn Sơn (xóm Nà Thầu) đến hết địa phận hành chính của thị trấn Hùng Quốc (tiếp giáp với xã Cao Chương);

- Từ đường rẽ vào Bản Lò (chân dốc Đoong Rì) đến hết địa phận hành chính của thị trấn Hùng Quốc (tiếp giáp với xã Quang Hán);

- Các đoạn đường thuộc nhánh 1 và 2 của đường nội vùng thị trấn Hùng Quốc.

+ Vị trí 3: Vị trí đất mặt tiền của đường vào xóm Pò Khao (gồm đường Nà Rường và đường Roóc Vài).

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại trong xóm Pò Khao.

1.3. Đường phố loại III

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), đoạn từ đường rẽ vào xóm Cốc Khoác lên đến Cổng thoát nước Kéo Lò;
- Theo đường 211 đoạn từ cổng Trường trung học phổ thông lên đến đường rẽ vào Bản Khun.

*** Xác định vị trí cụ thể:**

- + Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường phổ loại III.

1.4. Đường phổ loại IV

Bao gồm đoạn đường sau:

- Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), đoạn từ cổng thoát nước Kéo Lò lên đến đập Phai Bó.

*** Xác định vị trí cụ thể:**

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường phổ loại IV.
- + Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường sau:
 - Theo đường 211 từ đường rẽ vào Bản Khun đến hết địa phận thị trấn Hùng Quốc;
 - Đường vào xóm Nà Đổng, đường vào xóm Pò Rẫy.
- + Vị trí 3: Vị trí đất mặt tiền của đường vào các xóm có chiều rộng > 2 m mà xe công nông đi vào được.
- + Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của thị trấn Hùng Quốc.

1.5. Đường phổ loại V

Đường vào các xóm còn lại của thị trấn Hùng Quốc.

*** Xác định vị trí cụ thể:**

- + Vị trí 4: Các vị trí đất của các xóm còn lại của thị trấn Hùng Quốc.

2. Phân vùng đất nông nghiệp

2.1. Vùng 1

Hai bên đường giao thông sau:

- Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), từ vị trí đất nông nghiệp từ nhà ông Bé Ích Khuyên lên đến đầu cầu Bản Lang;
- Theo đường 211 các vị trí đất từ đầu cầu Việt- Nhật đến đường rẽ vào Trường Trung học Cơ sở Hùng Quốc huyện Trà Lĩnh;
- Theo đường 210 các vị trí đất từ Chi nhánh điện Trà Lĩnh đến hết địa phận thị trấn Hùng Quốc.

2.2. Vùng 2

Hai bên đường giao thông sau:

- Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), vị trí đất từ đầu cầu Bản Lang lên đến cửa khẩu;

- Theo đường 211 từ cổng Trường Trung học Cơ sở Hùng Quốc đến hết địa phận thị trấn Hùng Quốc (giáp xã Xuân Nội);

- Đất nông nghiệp các xóm Pò Khao, Cốc Khoác, Nà Rạo, Pò Rẫy, Nà Mương, Nà Đoòng, Bản Hía, Bản Khun, Cốc Cáng.

*** Xác định vị trí cụ thể:**

+ Vị trí 1:

Các vị trí đất mặt tiền đường vào các xóm: Pò Rẫy, Bản Lang- Nà Mương, Nà Đoòng, Bản Hía, Cốc Cáng, Cốc Khoác, Pò Khảo.

+ Vị trí 2:

- Các vị trí đất nông nghiệp dọc theo sông Trà Lĩnh đoạn từ cầu Tin Tền (đôi diện trụ sở Công an huyện) đến giáp Trường Trung học phổ thông huyện Trà Lĩnh (khu đồng Tổng Luông);

- Đất mặt tiền đường vào các xóm: Bản Khun, vị trí còn lại sau vị 1 của các xóm: Pò Rẫy, Bản Lang- Nà Mương, Nà Đoòng, Bản Hía, Cốc Cáng, Cốc Khoác, Pò Khảo, Tổng Moòng.

+ Vị trí 3: Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp còn lại của vùng 2.

2.3. Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của thị trấn Hùng Quốc.

II. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN TRÀ LĨNH

XÃ LOẠI 2

1. Xã Cao Chương

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực áp dụng giá đất khu vực 1, xã loại 1 bao gồm:

- Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), từ trạm Kéo Nạc đến đường rẽ vào Trường cấp I, II xã Cao Chương;

- Đường vào Trường Phổ thông Dân tộc nội trú và Trung tâm Y tế huyện.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường thuộc Khu vực 1.

Khu vực áp dụng giá đất xã loại 2 bao gồm:

a) Khu vực 1

Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), đoạn từ Trường cấp I, II xã Cao Chương đến hết nhà ông Bế Văn Tuyên (Bản Pát 2).

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

+Vị trí 2: Các vị trí đất còn lại của các xóm Nà Rài, Bản Líp, Đoòng Giài, Bản Pát.

b) Khu vực 2

Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), đoạn từ nhà ông Bé Văn Tuyển đến hết địa phận hành chính xã Cao Chương.

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Cao Chương.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất của các xóm còn lại của xã Cao Chương.

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), vị trí đất từ nhà ông Bé Văn Tuyển (Bản Pát) đến trạm Kéo Nạc giáp thị trấn Hùng Quốc.

b) Vùng 2

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đoạn đường từ giáp địa phận xã Quốc Toản đến nhà ông Bé Văn Tuyển (xóm Bản Pát II).

c) Vùng 3

Gồm đất nông nghiệp của các đoạn đường:

- Từ đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ) rẽ đi xã Lưu Ngọc đến hết địa phận xã Cao Chương (giáp xã Lưu Ngọc);

- Từ đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ) vào xóm rẽ Pò Cọt, Đổng Giải và Đổng Khâm;

- Đường vào xóm Đổng Giải;

- Đường vào xóm Đổng Khâm, Pò Luông.

2. Xã Quang Hán

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực áp dụng giá đất khu vực 1, xã loại 1 bao gồm:

Theo đường 210 từ xóm Đổng Ri đến đường rẽ vào Trường cấp II xã Quang Hán.

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

Khu vực áp dụng giá đất Khu vực 2, xã loại 2 bao gồm:

Từ đường 210 rẽ (đi xã Quang Vinh) đến đầu cầu Pò Mán;

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

Khu vực áp dụng giá đất Khu vực 3, xã loại 2 bao gồm:

Theo đường 210 từ Trường cấp II xã Quang Hán đến hết địa phận hành chính xã Quang Hán.

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã Quang Hán.

2.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên của đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Hùng Quốc theo đường 210 đến cổng Trường Trung học Cơ sở xã Quang Hán.

b) Vùng 2

- Đường liên xã Quang Hán - Quang vinh;
- Đường từ đầu cầu Pò Mán đến xóm Bản Niềng, Roỏng Búa,
- Từ đường 210 rẽ vào xóm Bản Loà.

c) Vùng 3

Từ Trường Trung học Cơ sở xã Quang Hán theo đường 210 đến hết địa phận xã Quang Hán (giáp xã Cô Mười) và các khu đất nông nghiệp còn lại của xã Quang Hán.

3. Xã Quang Trung

3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- Khu vực trung tâm chợ xã Quang Trung;
 - Theo đường 211 từ Phòng khám đa khoa đến đường rẽ vào xóm Bản Ga;
 - Từ nhà ông Tô Quang Bảo qua Trường cấp III Quang Trung đến hết nhà bà Mã Thị Diễm.
- + Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

Theo đường 211 đi qua các xóm Bản Ngăn, Tầng Giường, Bản Ga.

+ Vị trí 2: Vị trí đất mặt tiền của đường 211 đi qua các xóm Bản Ngăn, Tầng Giường, Bản Ga.

c) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Quang Trung.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất của các xóm còn lại.

3.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi hai bên đường giao thông của đoạn đường sau:

- Theo đường 211 từ nhà ông Nông Quốc An đến cổng trường Roỏng Khuất.

b) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường giao thông của các đoạn đường sau:

- Từ khu vực tiếp giáp xã Xuân Nội đến nhà ông Nông Quốc An (Bản Ngẩn);
- Từ cổng Trường Roong Khuất theo đường 211 đến hết địa phận xã Quang Trung (tiếp giáp xã Lăng Yên- huyện Trùng Khánh).

c) Vùng 3

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên của các đoạn đường:

- Theo đường 211 đi Thông Huệ (Trùng Khánh) đến hết địa phận xã Quang Trung;
- Từ đường 211 rẽ đi xã Tri Phương đến hết địa giới xã Quang Trung (giáp xã Tri Phương);
- Từ đường 211 rẽ đi xã Trung Phúc (huyện Trùng Khánh) đến hết địa phận xã Quang Trung (xóm Bản Chang);
- Đường giao thông nông thôn từ Bản Ngẩn đi xã Tri Phương đến giáp xóm Pác Rình, Kéo Háo.

4. Xã Quốc Toản

4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Khu vực ngã ba đỉnh đèo Mã Phục thuộc xóm Cao Xuyên.

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền khu vực ngã ba đỉnh đèo Mã Phục.

b) Khu vực 2

Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ) và Quốc lộ 3 đi qua các xóm Lũng Sặp, Lũng Riệc, Bản Quang, Nhòm Nhèm, Cao Xuyên, Pác Pầu (trừ khu vực ngã ba đỉnh đèo Mã Phục).

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 2.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền trục đường giao thông nông thôn thuộc các xóm Nhòm Nhèm, Lũng Sặp, Lũng Riệc.

c) Khu vực 3

Đường vào hồ Thăng Hen thuộc các xóm Bản Danh, Lũng Táo.

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3.
- + Vị trí 4: Các vị trí đất các xóm còn lại.

4.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Hai bên đường giao thông của các đoạn đường sau:

- Theo Quốc lộ 3 vị trí đất từ tiếp giáp xã Nguyễn Huệ (Hoà An) đến địa phận huyện Quảng Uyên (Kéo Pọt);

- Từ đỉnh đèo Mã Phục theo Quốc lộ 3 đến hết địa phận xã Quốc Toàn (giáp xã Cao Chương);

- Từ đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ) rẽ vào đến hồ Thăng Hen.

b) Vùng 3

Hai bên đường giao thông vào các xóm: Khau Rặc, Lũng Úc, Lũng Lặng, Nhòm Nhèm, Lũng Đầy, Lũng Riệc.

5. Xã Cô Mươi

5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Theo đường 210, từ xóm Bản Tám đến xóm Cô Mươi.

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền đường 210, từ xóm Bản Tám đến xóm Cô Mươi.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền đường giao thông các xóm Vạc Khoang, Bó Hoạt.

b) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Cô Mươi.

+ Vị trí 4: Vị trí đất của các xóm còn lại.

5.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Hai bên đường tỉnh 210 từ tiếp giáp xã Quang Hán hết địa phận xã Cô Mươi (tiếp giáp xã Tổng Cọt).

b) Vùng 3

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường giao thông của các đoạn đường vào các xóm Bản Tám trong, Vạc Khoang, Cô Tó.

6. Xã Xuân Nội

6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Khu vực trung tâm trụ sở Ủy ban nhân dân xã Xuân Nội.

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền Khu vực 2.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền đường 211 đi qua các xóm Lũng Tung, Nà Ngón, Lũng Đâu, Lũng Noọc, Làn Hoài, Tầu Kéo và đường giao các xóm Nà Lếch, Nà Rường.

b) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Xuân Nội.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất của các xóm còn lại.

6.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên của đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Hùng Quốc theo đường 211 đến hết địa phận xã Xuân Nội.

b) Vùng 3

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường giao thông của các đoạn đường vào các xóm gồm:

- Từ đường 211 rẽ trụ sở Ủy ban nhân dân xã vào Bản Xúm;
- Từ đường 211 rẽ vào xóm Lũng Mười.

7. Xã Tri Phương

7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Khu vực trung tâm trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tri Phương (Háng Xoa).

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền Khu vực 2.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền theo đường giao thông các xóm Nà Dốc, Bản Xoa.

b) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Tri Phương.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất của các xóm còn lại.

7.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên của đoạn đường từ giáp xã Quang Trung theo đường giao thông liên xã đến xóm Đông Cắm.

b) Vùng 3

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường giao thông của các đoạn đường vào các xóm gồm:

- Đường từ trụ sở ủy ban nhân dân xã đi Nà Đán, Nà Hán.
- Từ đường liên xã đi vào xóm Pác Xoa, Củng Kẹo, Bản Xoa.

XÃ LOẠI 3.

1. Xã Quang Vinh

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Khu vực trung tâm trụ sở Ủy ban nhân dân xã (Lũng Nặm).

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền Khu vực 2.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền đường giao thông các xóm Lũng Luông, Nặm Vằm.

b) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Quang Vinh.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất của các xóm còn lại.

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên của đoạn đường từ ranh giới xã Lưu Ngọc theo đường giao thông liên xã đến Trường Trung học Cơ sở xã Quang Vinh.

b) Vùng 3

Đất nông nghiệp còn lại của xã Quang Vinh.

*** Xác định vị trí cụ thể:**

+ Vị trí 3: Các vị trí đất nông nghiệp còn lại thuộc vùng 3.

2. Xã Lưu Ngọc

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Khu vực trung tâm trụ sở ủy ban nhân dân xã (Lũng Pán).

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền Khu vực 2.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền đường giao thông các xóm: Pác Tĩnh, Lũng Cườm.

b) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Lưu Ngọc.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất của các xóm còn lại.

2.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên của đoạn đường từ tiếp giáp xã Cao Chương theo đường giao thông liên xã đến hết địa giới xã Lưu Ngọc (giáp xã Quang Vinh)

b) Vùng 3

Đất nông nghiệp còn lại của xã Lưu Ngọc.

*** Xác định vị trí cụ thể:**

+ Vị trí 3: Các vị trí đất nông nghiệp còn lại thuộc vùng 3.

* **Ghi chú:** Các trường hợp không quy định cụ thể thì áp dụng quy định chung.

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn